

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	12.750.400	23.144.836	182%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.449.200	8.191.804	184%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.434.200	4.357.649	304%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.015.000	3.834.155	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.301.200	11.052.444	133%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.440.242	6.440.242	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.860.958	4.612.202	248%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	
IV	Thu kết dư	-	2.580	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	3.863.115	
VI	Thu từ NS cấp dưới nộp lên	-	31.293	
VII	Vay NSNN	-	3.600	
B	TỔNG CHI NSDP	12.750.400	23.067.924	181%
I	Tổng chi cân đối NSDP	10.973.269	17.339.110	158%
1	Chi đầu tư phát triển	1.143.620	8.401.719	735%
2	Chi thường xuyên	9.610.660	8.933.078	93%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	3.113	0%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	100%
5	Dự phòng ngân sách	217.789		0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.777.131		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		5.728.814	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		76.912	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	24.661	22.909	93%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	3.600	3.600	100%
I	Vay để bù đắp bội chi			
II	Vay để trả nợ gốc			
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	185.319	167.732	91%

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	5.651.000	4.449.200	13.059.389	12.061.099	231%	271%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	5.651.000	4.449.200	9.190.094	8.191.804	163%	184%
I	Thu nội địa	5.291.000	4.449.200	8.593.615	8.140.248	162%	183%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	400.000	400.000	469.016	469.016	117%	117%
-	Thuế giá trị gia tăng	340.000	340.000	355.238	355.238	104%	104%
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.000	50.000	101.516	101.516	203%	203%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-		
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	-					
-	Thuế tài nguyên	10.000	10.000	12.262	12.262	123%	123%
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
-	Thu khác			-	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	135.000	135.000	67.114	67.114	50%	50%
-	Thuế giá trị gia tăng	116.000	116.000	50.435	50.435	43%	43%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000	15.000	16.456	16.456	110%	110%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	129	129		
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	-	-				
-	Thuế môn bài			-	-		
-	Thu từ thu nhập sau thuế			-	-		
-	Thuế tài nguyên	4.000	4.000	94	94	2%	2%
-	Thu khác			-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	235.000	235.000	277.154	277.154	118%	118%
-	Thuế giá trị gia tăng	100.000	100.000	85.429	85.429	85%	85%
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	135.000	135.000	191.676	191.676	142%	142%
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
-	Thu từ khí thiên nhiên						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
-	Thuế tài nguyên	-	-	49	49		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
-	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-				
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
-	Thu khác			-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.322.000	1.322.000	2.061.084	2.119.472	156%	160%
-	Thuế giá trị gia tăng	727.000	727.000	1.124.885	1.124.885	155%	155%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	160.500	160.500	402.263	402.263	251%	251%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	376.500	376.500	446.506	504.894	119%	134%
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			-	-		
-	Thuế tài nguyên	58.000	58.000	87.430	87.430	151%	151%
-	Thuế môn bài			-	-		
-	Thu khác			-	-		
5	Thuế thu nhập cá nhân	395.000	395.000	690.157	690.157	175%	175%
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.250.000	600.000	642.584	308.450	51%	51%
7	Lệ phí trước bạ	350.000	350.000	492.043	492.043	141%	141%
8	Thu phí, lệ phí	135.000	97.000	145.484	117.168	108%	121%
-	Phí và lệ phí trung ương	38.000	-	36.467	8.151		
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện	97.000	97.000	109.017	109.017		
-	Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.000	11.000	20.702	20.702	188%	188%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	160.000	160.000	240.971	240.971	151%	151%
12	Thu tiền sử dụng đất	650.000	650.000	3.026.441	3.026.441	466%	466%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	14	14		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	24.000	24.000	26.903	26.903	112%	112%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	24.000	21.200	71.132	65.003	296%	307%
16	Thu khác ngân sách	186.000	35.000	304.669	161.493	164%	461%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	14.000	14.000	54.119	54.119	387%	387%
18	Thu hồi vốn, cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN	-	-	4.028	4.028		
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	360.000	-	544.923	-	151%	
1	Thuế xuất khẩu	1.120	-	19.791	-	1767%	
2	Thuế nhập khẩu	20.000	-	-	-	0%	
3	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt nam	-	-	(513)			
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	22.929	-		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	600	-	466	-		
6	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	338.280	-	501.940	-		
7	Thu khác			310	-		
IV	Thu viện trợ	-	-	-	-		
V	Các khoản đóng góp			51.556	51.556		
B	VAY CỦA NSDP			3.600	3.600		
C	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	-	-	-	-		
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	2.580	2.580		
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-	3.863.115	3.863.115		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	NSDP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2							
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.750.400	6.576.697	6.173.703	23.067.924	10.233.858	12.834.066	181	156	208
A	CHI CẦN ĐÓI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.973.269	4.799.566	6.173.703	17.339.110	6.875.760	10.463.350	158	143	169
I	Chi đầu tư phát triển	1.143.620	751.620	392.000	8.401.719	3.959.098	4.442.621	735	527	1.133
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.143.620	751.620	392.000	8.378.810	3.936.189	4.442.621	733	524	1.133
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				0					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				1.101.277	466.575	634.702			
-	Chi khoa học và công nghệ				0	0	0			
	Trong đó: Chia theo nguồn thu									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0								
-	Chi xây dựng cơ bản tập trung	0								
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	22.909	22.909				
II	Chi thường xuyên	9.610.660	3.908.638	5.702.022	8.933.078	2.912.349	6.020.729	93	75	106
	Trong đó:			0			0			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.237.189	1.057.216	3.179.973	3.756.342	674.435	3.081.907	89	64	97
2	Chi khoa học và công nghệ	41.124	41.124	0	39.825	39.825		97	97	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	0	3.113	3.113		100	100	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	0	1.200	1.200				
V	Dự phòng ngân sách	217.789	138.108	79.681				0	0	0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0						
VII	Chi viện trợ									
B	CHI CÁC CHUƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.777.131	1.777.131	0	0					
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			0						
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			0						
	Vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	0		0						
	Thực hiện chính sách	0		0						
	BS có mục tiêu khác	0		0						
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			0	5.728.814	3.358.098	2.370.716			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI	11.489.208	18.477.861	161
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.912.511	4.912.510	100
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	6.576.697	10.207.253	155
I	Chi đầu tư phát triển	751.620	3.959.098	527
1	Chi đầu tư cho các dự án		3.936.189	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		466.575	
-	Chi khoa học và công nghệ			
-	Chi quốc phòng		2.015	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		6.447	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		21.554	
-	Chi văn hóa thông tin		398.286	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		5.554	
-	Chi thể dục thể thao		22.914	
-	Chi bảo vệ môi trường		14.470	
-	Chi các hoạt động kinh tế		2.950.016	
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể		43.391	
-	Chi bảo đảm xã hội		4.967	
2	Chi đầu tư phát triển khác		22.909	
II	Chi thường xuyên	5.685.769	6.243.842	110
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.057.216	674.435	64
-	Chi khoa học và công nghệ	41.124	39.825	97
-	Chi quốc phòng		127.209	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	113.498	40.354	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	751.307	891.929	119
-	Chi văn hóa thông tin	103.844	96.252	93
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	36.215	35.973	99
-	Chi thể dục thể thao	42.176	47.171	112
-	Chi bảo vệ môi trường			
-	Chi các hoạt động kinh tế	448.366	305.312	68
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	645.356	583.512	90
-	Chi bảo đảm xã hội	241.923	37.702	16
-	Chi khác	2.204.744	3.351.960	152
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	3.113	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	100
V	Dự phòng ngân sách	138.108		-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		3.358.098	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên
	B	1	2	2	3	5	4	7	8	6	10	7	8			
	TỔNG CỘNG									6.235		6.235	311.792			89
1	CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ CỦA TỈNH	2.951.402		2.990.385	2.631.644		2.625.408			0		0	0			100
11	VĂN PHÒNG UBND TỈNH VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	37.406		37.406	37.406		37.406			0		0	0			100
1	Văn phòng UBND tỉnh	35.652		35.652	35.652		35.652			0		0	0			100
2	Trung tâm hòa giải nội tỉnh	1.754		1.754	1.754		1.754			0		0	0			100
12	VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐOÀN VÀ HỘI ĐOÀN	22.307		22.307	22.307		22.307			0		0	0			100
13	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	13.860		13.860	13.860		13.860			0		0	0			100
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.804		10.804	10.804		10.804			0		0	0			100
2	Trung tâm xúc tiến đầu tư	3.056		3.056	3.056		3.056			0		0	0			100
14	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	133.715		121.362	122.761		121.422			1.339		1.339	10.776			92
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7.911		7.108	7.694		7.590			104		104	196			97
2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	12.763		12.763	12.736		12.736			75		75	1.425			88
3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	11.832		10.332	10.407		10.332			0		0	55			100
4	Chi cục Thủy lợi	22.960		22.960	22.905		22.905			0		0	0			100
5	Chi cục Thủy sản	6.066		4.566	4.566		4.566			0		0	1.500			75
6	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	6.221		5.221	5.221		5.221			3.800		3.800	6.700			89
7	Chi cục phát triển nông thôn	6.878		4.578	4.728		4.578			150		150	2.150			69
8	Chi cục Kiểm lâm	39.058		38.058	37.971		37.971			0		0	1.684			97
9	Vườn Quốc gia Xuân Sơn	8.099		8.099	7.846		7.846			0		0	126			97
10	Trung tâm Khuyến nông	9.427		7.677	7.677		7.677			0		0	1.750			81
11	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Phú Thọ	2.500		0	679		0			679		679	1.821			27
15	SỞ NỘI VỤ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	36.741		35.741	36.741		35.741			1.000		1.000	0			100
1	Sở Nội vụ	17.884		16.884	17.884		16.884			1.000		1.000	0			100
2	Chi cục Văn thư lưu trữ	6.172		6.172	6.172		6.172			0		0	0			100
3	Ban Thi đua Khen thưởng	9.500		9.500	9.500		9.500			0		0	0			100
4	Ban Tôn giáo	3.185		3.185	3.185		3.185			0		0	0			100
16	SỞ LAI CHÍNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	20.201		20.201	20.122		20.122			0		0	0			100
1	Sở Lai chính	16.125		16.125	16.125		16.125			0		0	0			100
2	TT thông tin Tư vấn tài sản và Dịch vụ tài chính	2.830		2.830	2.830		2.830			0		0	0			100
3	Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Thọ	2.830		646	567		567			0		0	0			88
17	SỞ CÔNG THƯƠNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	22.166		22.320	22.042		22.042			0		0	146			98
1	Sở Công thương	11.824		11.678	11.678		11.678			0		0	146			99
2	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công thương	10.642		10.642	10.364		10.364			0		0	0			97
18	SỞ XÂY DỰNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	12.487		12.487	12.429		12.429			0		0	0			100
1	Sở Xây dựng	10.039		10.039	9.981		9.981			0		0	0			99
2	Trung tâm Quy hoạch Xây dựng Phú Thọ	1.131		1.131	1.131		1.131			0		0	0			100
3	Trung tâm Kiểm định CLCT xây dựng Phú Thọ	1.317		1.317	1.317		1.317			0		0	0			100

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chỉnh quyền địa phương vay (2)	Chi hỗ trợ quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
										Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
19	SỐ TƯ PHÁP VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	17.603		17.197	17.122		17.022			100		100	481		97	
1	Sở Tư pháp	10.090		9.890	9.815		9.715			100		100	275		97	
2	Phòng công chứng số 1	675		675	675		675			0		0	0		100	
3	Phòng công chứng số 2	489		489	489		489			0		0	0		100	
4	Trung tâm trợ giúp pháp lý	5.250		5.044	5.044		5.044			0		0	206		96	
5	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản	1.100		1.100	1.100		1.100			0		0	0		100	
110	SỐ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	21.848		21.440	21.440		21.440			0		0	408		98	
1	Sở Thông tin và Truyền thông	17.725		17.317	17.317		17.317			0		0	408		98	
2	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	4.123		4.123	4.123		4.123			0		0	0		100	
111	SỐ NGOẠI VỊ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	9.472		9.472	9.472		9.472			0		0	0		100	
1	Sở Ngoại vụ	7.683		7.683	7.683		7.683			0		0	0		100	
2	Trung tâm Thông tin tư vấn và Dịch vụ đối ngoại	1.789		1.789	1.789		1.789			0		0	0		100	
112	SỐ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	551.580		548.015	527.376		527.376			0		0	23.625		96	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	82.644		79.079	78.399		78.399			0		0	3.670		95	
2	Trường THPT Thanh Sơn	14.719		14.719	14.398		14.398			0		0	321		98	
3	Trường THPT Minh Đài	12.308		12.308	12.274		12.274			0		0	34		100	
4	Trường THPT Văn Miếu	10.943		10.943	10.940		10.940			0		0	3		100	
5	Trường THPT Hương Cẩn	11.415		11.415	11.404		11.404			0		0	10		100	
6	Trường THPT Tân Sơn	13.580		13.580	13.532		13.532			0		0	48		100	
7	Trường THPT Yên Lập	12.239		12.239	12.239		12.239			0		0	0		100	
8	Trường THPT Minh Hoà	10.646		10.646	10.646		10.646			0		0	0		100	
9	Trường THPT Lương Sơn	12.885		12.885	12.863		12.863			0		0	19		100	
10	Trường THPT Cẩm Khê	12.836		12.836	12.569		12.569			0		0	267		98	
11	Trường THPT Hiền Đa	10.792		10.792	10.442		10.442			0		0	339		97	
12	Trường THPT Phương Xá	10.696		10.696	10.293		10.293			0		0	490		96	
13	Trường THPT Hà Hoà	10.176		10.176	9.461		9.461			0		0	716		93	
14	Trường THPT Xuân An	7.529		7.529	7.366		7.366			0		0	163		98	
15	Trường THPT Vĩnh Chân	8.995		8.995	8.224		8.224			0		0	771		91	
16	Trường THPT Thanh Ba	15.288		15.288	13.139		13.139			0		0	2.149		80	
17	Trường THPT Yên Khê	8.955		8.955	8.078		8.078			0		0	877		90	
18	Trường THPT Đoàn Hùng	11.199		11.199	11.152		11.152			0		0	47		100	
19	Trường THPT Châm Mông	9.103		9.103	9.098		9.098			0		0	6		100	
20	Trường THPT Quê Lâm	9.668		9.668	9.668		9.668			0		0	0		100	
21	Trường THPT Thanh Thủy	10.646		10.646	10.070		10.070			0		0	576		95	
22	Trường THPT Trang Nghĩa	9.150		9.150	8.963		8.963			0		0	187		98	
23	Trường THPT Phú Ninh	11.535		11.535	11.476		11.476			0		0	58		99	
24	Trường THPT Từ Đà	9.436		9.436	9.338		9.338			0		0	98		99	
25	Trường THPT Trưng Giáp	9.459		9.459	9.459		9.459			0		0	0		100	
26	Trường THPT Long Châu Sa	13.816		13.816	13.762		13.762			0		0	54		100	
27	Trường THPT Phong Châu	13.929		13.929	13.601		13.601			0		0	329		98	
28	Trường THPT Mỹ Văn	9.267		9.267	8.802		8.802			0		0	466		95	
29	Trường THPT Tam Nông	10.745		10.745	9.842		9.842			0		0	903		92	

STT		Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán						So sánh (%)			
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
										Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Tổng số					Chi đầu tư phát triển
30		Trường THPT Hùng Hoà	7.862		7.862	7.236		7.236			0		0	626		92
31		Trường THPT Hùng Vương	13.293		13.293	12.386		12.386			0		0	907		93
32		Trường THPT Việt Trì	14.504		14.504	13.956		13.956			0		0	548		96
33		Trường THPT CN Việt Trì	14.708		14.708	10.853		10.853			0		0	3.855		74
34		Trường THPT K.T Việt Trì	11.168		11.168	10.538		10.538			0		0	630		94
35		Trường THPT Chuyên Hùng Vương	27.977		27.977	26.390		26.390			0		0	1.587		94
36		Trường THPT Dân tộc Nội trú tỉnh	26.566		26.566	25.094		25.094			0		0	1.472		94
37		Trường phổ thông Dân tộc Nội trú THCS và THPT Yên Lập	16.082		16.082	16.082		16.082			0		0	0		100
38		Trường THPT Kỹ thuật - Tổng hợp - Hương nếp tỉnh	13.886		13.886	13.229		13.229			0		0	657		95
39		Trường tâm giáo dục thường xuyên tỉnh	11.305		11.305	10.484		10.484			0		0	821		93
40		Trường trung cấp nghề HERMANGMEINER	230		230	230		230			0		0	0		100
113		SỐ Y TẾ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	629.292		628.934	510.093		510.093			0		0	116.942		81
1		Sở Y tế	30.877		30.877	18.204		18.204			0		0	12.671		59
2		Bệnh viện Tỉnh	59.899		59.899	26.719		26.719			0		0	33.180		45
3		Bệnh viện Phổi	11.657		11.657	10.578		10.578			0		0	1.079		91
4		Bệnh viện Tâm thần	12.841		12.841	11.200		11.200			0		0	1.641		87
5		Bệnh viện Y dược cổ truyền và Phục hồi chức năng	14.839		14.839	13.658		13.658			0		0	1.181		92
6		Trung tâm kiểm soát bệnh tật	31.066		31.066	29.703		29.703			0		0	0		96
7		Bệnh viện mắt	4.225		4.225	4.224		4.224			0		0	0		100
8		Trung tâm kiểm nghiệm	5.107		5.107	5.107		5.107			0		0	0		100
9		Trung tâm Giám định Y khoa	2.355		2.355	2.355		2.355			0		0	0		100
10		Trung tâm Pháp y	3.229		3.229	3.229		3.229			0		0	0		100
11		Trí tuệ an toàn vệ sinh thực phẩm	4.234		4.234	4.206		4.206			0		0	0		99
12		Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ	15.546		15.546	13.145		13.145			0		0	2.398		85
13		Trung tâm Y tế Việt Trì	26.730		26.730	23.176		23.176			0		0	3.554		87
14		Trung tâm Y tế thị xã Phú Thọ	11.643		11.643	9.690		9.690			0		0	1.953		83
15		Trung tâm Y tế Thanh Ba	31.438		31.438	26.853		26.853			0		0	4.585		85
16		Trung tâm Y tế Tân Hoà	39.928		39.928	34.874		34.874			0		0	5.054		87
17		Trung tâm Y tế Đoan Hùng	40.461		40.461	34.960		34.960			0		0	5.501		86
18		Trung tâm Y tế Tam Nông	28.639		28.639	24.378		24.378			0		0	4.261		85
19		Trung tâm Y tế Lâm Thao	28.091		28.091	23.556		23.556			0		0	4.535		84
20		Trung tâm Y tế Phù Ninh	27.615		27.615	21.259		21.259			0		0	6.356		77
21		Trung tâm Y tế Cáo Kỵ	36.022		36.022	29.570		29.570			0		0	6.452		82
22		Trung tâm Y tế Thanh Thủy	23.855		23.855	19.549		19.549			0		0	4.306		82
23		Trung tâm Y tế Yên Lập	32.751		32.751	28.759		28.759			0		0	3.992		89
24		Trung tâm Y tế Thanh Sơn	45.589		45.589	36.375		36.375			0		0	9.213		80
25		Trung tâm Y tế Tân Sơn	31.560		31.560	27.113		27.113			0		0	4.247		86
26		Chi cục Dân số - KHHGD	9.460		9.460	9.103		9.103			0		0	0		96
27		Trường Cao đẳng Y tế	19.835		19.835	18.547		18.547			0		0	783		94
114		SỐ VĂN HÓA - THỂ THAO VÀ DU LỊCH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	161.032		158.943	146.245		146.245			0		0	13.899		91
1		Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	50.750		48.661	39.424		39.424			0		0	11.299		78
2		Đoàn nghệ thuật tỉnh	12.512		12.512	12.512		12.512			0		0	0		100

		Dự toán		Quyết toán						So sánh (%)					
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi hỗ trợ quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
3	Bao tàng Hưng Vương	4.816		4.816	4.815		4.815			0	0	0	1		100
4	Thư viện tỉnh	5.067		5.067	5.067		5.067			0	0	0	0		100
5	Trung tâm Văn hóa và Chiêu phim Phú Thọ	10.924		10.924	10.924		10.924			0	0	0	0		100
6	Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch	5.426		5.426	5.423		5.423			0	0	0	0		100
7	Ban quản lý dự án Văn hóa thể thao và du lịch	903		903	872		872			0	0	0	31		97
8	Khu di tích lịch sử Dền Hùng	15.032		15.032	12.607		12.607			0	0	0	2.369		84
9	Trung tâm dịch vụ môi trường và Hạ tầng kỹ thuật Khu Di tích lịch sử Dền Hùng	7.333		7.333	7.333		7.333			0	0	0	0		100
10	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Dền Hùng	472		472	472		472			0	0	0	0		100
11	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Phú Thọ	4.074		4.074	4.074		4.074			0	0	0	0		100
12	Tạp chí văn nghệ Đất Tổ	2.837		2.837	2.837		2.837			0	0	0	0		100
13	Hội Nhà báo	1.532		1.532	1.332		1.332			0	0	0	200		87
14	Trung tâm Đào tạo, huấn luyện TDTT tỉnh	35.921		35.921	35.921		35.921			0	0	0	0		100
15	Trung tâm Quản lý Khai thác Khu liên hợp TDTT	3.433		3.433	2.633		2.633			0	0	0	0		77
H15	SỐ GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRƯỞNG	90.273		90.273	89.434		89.434			0	0	0	771		99
1	Sở Giao thông vận tải	17.442		17.442	16.939		16.939			0	0	0	503		97
2	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh	3.768		3.768	3.767		3.767			0	0	0	1		100
3	Ban quản lý dự án XD và bảo trì công trình giao thông	69.063		69.063	68.729		68.729			0	0	0	267		100
4	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông	0		0	0		0			0	0	0	0		0
H16	SỐ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRƯỞNG	104.096		86.279	65.253		64.779			474	474	37.684	63		63
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	24.330		20.503	19.311		19.237			74	74	4.104	79		79
2	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	2.951		2.951	2.951		2.951			0	0	0	0		100
3	Trung tâm Trợ giúp xã hội và Phục hồi chức năng cho người tàn tật	50.212		50.212	11.141		11.141			0	0	0	19.066		37
4	Trung tâm Điều dưỡng người có công	6.886		6.886	6.712		6.712			0	0	0	0		98
5	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Phú Thọ	12.105		12.105	11.437		11.437			0	0	0	631		94
	Có số 01	7.026		7.026	6.528		6.528			0	0	0	460		93
	Có số 2	5.080		5.080	4.909		4.909			0	0	0	171		97
6	Trung cấp Nghề Dân tộc Nội trú Phú Thọ	20.598		8.598	8.647		8.247			400	400	11.949	42		42
7	Trung tâm dịch vụ việc làm	7.053		5.053	5.053		5.053			0	0	2.000	72		72
H17	SỐ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRƯỞNG	66.046		65.246	45.763		45.763			0	0	20.202	69		69
1	Sở Khoa học và Công nghệ	8.534		7.734	8.534		8.534			0	0	0	0		100
2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	4.798		4.798	3.998		3.998			0	0	800	83		83
3	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.053		1.053	1.053		1.053			0	0	0	0		100
4	Trung tâm ứng dụng và Thông tin Khoa học công nghệ	3.603		3.603	3.123		3.123			0	0	480	87		87
5	Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ	48.058		48.058	29.055		29.055			0	0	18.922	60		60
6	Chi hoạt động sự nghiệp	0		0	0		0			0	0	0	0		0
H18	SỐ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRƯỞNG	126.154		126.154	62.050		62.050			0	0	63.802	49		49
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	102.275		102.275	40.840		40.840			0	0	0	0		100
2	Chi cục Quản lý đất đai	4.151		4.151	4.151		4.151			0	0	0	0		100
3	Chi cục Bảo vệ Môi trường	3.148		3.148	3.148		3.148			0	0	0	0		100
4	Trung tâm quan trắc bảo vệ môi trường	2.517		2.517	2.517		2.517			0	0	0	0		100
5	Trung tâm kỹ thuật, công nghệ Tài nguyên và Môi Trường	3.154		3.154	3.154		3.154			0	0	0	0		100

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên
6	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	2.515	2.515		2.496	2.496			0	0	0	0	0			99
7	Trung tâm phát triển quỹ đất	5.394	5.394		2.744	2.744			0	0	0	0	2.650			51
8	Quỹ Bảo vệ môi trường	3.000	3.000		3.000	3.000			0	0	0	0	0			100
119	THÀNH TRẠ TỈNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	10.803	10.803		10.803	10.803			0	0	0	0	0			100
1	Thanh tra tỉnh	10.803	10.803		10.803	10.803			0	0	0	0	0			100
2	TT Thông tin tư liệu thanh tra	0	0		0	0			0	0	0	0	0			0
120	BAN DÂY TỘC	9.294	4.780		4.780	4.780			0	0	0	0	4.514			51
121	BAN QL CÁC KCN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	8.493	8.493		8.137	8.137			0	0	0	0	356			96
1	Ban Quản lý các khu công nghiệp Phú Thọ	8.493	8.493		8.137	8.137			0	0	0	0	356			96
122	KHỞI ĐẢNG	174.334	173.774		174.334	173.774			560	560	0	0	0			100
123	TỈNH ĐOÀN THANH NIÊN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	16.112	14.912		14.899	14.899			0	0	0	0	1.200			92
1	Tỉnh đoàn thanh niên	8.304	7.104		7.104	7.104			0	0	0	0	1.200			86
2	Hội liên hiệp thanh niên	1.039	1.039		1.039	1.039			0	0	0	0	0			100
3	Trung tâm Thanh thiếu Nhi Hưng Vương	6.769	6.769		6.756	6.756			0	0	0	0	0			100
124	HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ TỈNH VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	9.876	7.976		8.281	7.915			365	365	365	365	1.535			84
1	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	9.876	7.976		8.281	7.915			365	365	365	365	1.535			84
125	ỦY BAN MẶT TRẬN TỎ QUỐC TỈNH	11.017	10.662		10.662	10.462			200	200	200	200	355			97
126	HỘI NÔNG DÂN VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	12.691	11.211		11.211	10.711			500	500	500	500	1.480			88
1	Hội Nông dân	12.020	10.540		11.211	10.711			500	500	500	500	1.480			93
2	TT Hỗ trợ nông dân và GDNN	671	671		0	0			0	0	0	0	0			0
127	HỘI CT CT CHEN BINH	4.616	3.866		4.616	3.866			156	156	156	156	0			100
128	LIÊN MINH HTX VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	12.435	11.079		11.872	11.035			837	837	837	837	563			95
1	Liên minh HTX	11.947	10.591		11.384	10.547			837	837	837	837	563			95
2	TT tư vấn và Hỗ trợ K.T tập thể	458	458		458	458			0	0	0	0	0			100
129	HỘI CHỦ THẬP ĐO	3.369	3.369		3.369	3.369			0	0	0	0	0			100
130	BAN ĐẠI DIỆN HỘI NGÔI CỎ CAO TỰ CỎI	912	912		912	912			0	0	0	0	0			100
131	LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT TỈNH	5.851	5.851		5.851	5.851			0	0	0	0	0			100
132	LIÊN HIỆP CÁC TỔ CHỨC HỮU NGHỊ BINH	1.452	1.452		1.402	1.402			0	0	0	0	0			97
133	CÁC HỘI ĐẶC THÙ	2.397	2.397		2.388	2.388			0	0	0	0	0			100
1	Hội Cựu thanh niên xung phuơng tỉnh Phú Thọ	208	208		208	208			0	0	0	0	0			100
2	Hội khuyến học	525	525		525	525			0	0	0	0	0			100
3	Hội bao trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Phú Thọ	327	327		327	327			0	0	0	0	0			100
4	Hội người mù	386	386		386	386			0	0	0	0	0			100
5	Hội luật gia	178	178		178	178			0	0	0	0	0			100
6	Hội náo nhân chất độc da cam/dioxin	268	268		268	268			0	0	0	0	0			100
7	Hội đồng y	149	149		140	140			0	0	0	0	0			93
8	Hội sinh vật cảnh và làm vườn	356	356		356	356			0	0	0	0	0			100
9	Chi hoạt động	0	0		0	0			0	0	0	0	0			0
134	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VÍ CÔNG VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	94.633	94.633		86.600	86.600			0	0	0	0	6.609			92
1	Trường Đại học Hùng vương	94.633	94.633		86.600	86.600			0	0	0	0	6.609			92
135	TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ	36.339	36.339		29.670	29.670			0	0	0	0	6.185			82
136	ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH	35.973	35.613		35.973	35.613			360	360	360	360	0			100
137	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	424.825	424.625		424.566	424.216			350	350	350	350	259			100

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán						So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MITQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MITQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MITQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MITQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MITQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên
1	Công an tỉnh	2.859		2.659	2.859		2.509			350		350	0			100
2	Bộ CHQS tỉnh	2.124		2.124	2.124		2.124			0		0	0			100
3	SOS hàng tre em Việt Trì	1.428		1.428	1.428		1.428			0		0	0			100
4	Ngân hàng nhà nước Việt nam chi nhánh tỉnh Phú Thọ	200		200	200		200			0		0	0			100
5	Hội truyền thông Trường Sơn- Đường HCM VN	20		20	20		20			0		0	0			100
6	Cục thông kê	379		379	379		379			0		0	0			100
7	Cục Quản lý thị trường	200		200	200		200			0		0	0			100
8	Bảo hiểm xã hội tỉnh	413.999		413.999	413.999		413.999			0		0	0			100
9	Cầu lạc bộ thơ	30		30	30		30			0		0	0			100
10	Hội Phát giao	400		400	400		400			0		0	0			100
11	Điện lực Phú Thọ	374		374	374		374			0		0	0			100
12	Tổng công ty Giấy	200		200	200		200			0		0	0			100
13	Hoàn trả ngân sách trung ương	1.656		1.656	1.656		1.656			0		0	0			100
14	Bệnh viện Sản nhi tỉnh Phú Thọ	956		956	697		697			0		0	259			73

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện, thành, thị	Dự toán		Quyết toán					So sánh (%)	
		Tổng số	BS cân đối	Tổng số	BS cân đối	BS mục tiêu			Tổng số	BS cân đối
						Cộng	Nguồn vốn sự nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ	Nguồn vốn để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ khác		
	TỔNG SỐ	4.912.510	4.912.510	8.244.003	4.912.510	3.331.493	413.677	2.917.816	168	100
1	Việt Trì	344.384	344.384	632.032	344.384	287.648	19.837	267.810	184	100
2	Phù Thọ	222.118	222.118	845.474	222.118	623.356	10.833	612.523	381	100
3	Phù Ninh	316.665	316.665	537.769	316.665	221.104	15.312	205.792	170	100
4	Lâm Thao	285.211	285.211	554.410	285.211	269.199	15.629	253.571	194	100
5	Tam Nông	337.646	337.646	698.980	337.646	361.334	23.025	338.309	207	100
6	Thanh Thủy	286.083	286.083	347.442	286.083	61.359	12.329	49.030	121	100
7	Đoan Hùng	428.370	428.370	705.874	428.370	277.504	29.672	247.832	165	100
8	Thanh Ba	381.755	381.755	636.943	381.755	255.188	24.344	230.844	167	100
9	Hạ Hòa	403.120	403.120	604.786	403.120	201.666	24.086	177.580	150	100
10	Cẩm Khê	498.973	498.973	593.336	498.973	94.363	33.286	61.078	119	100
11	Yên Lập	408.128	408.128	669.260	408.128	261.132	66.762	194.370	164	100
12	Thanh Sơn	570.572	570.572	754.690	570.572	184.118	64.320	119.798	132	100
13	Tân Sơn	429.485	429.485	663.006	429.485	233.521	74.241	159.280	154	100

